

Số: 2616005

Giá niêm yết:

KÍCH THƯỚC - KHỐI LƯỢNG:

Kích thước tổng thể (mm)
Chiều dài cơ sở (mm)
Khoảng sáng gầm xe (mm)
Khối lượng không tải (kg)
Khối lượng toàn tải (kg)
Thể tích khoang hành lý (L)
Số chỗ ngồi

MINI 3-CỬA SE 2025

2.199.000.000đ

3,585 x 1,756 x 1,460 mm
2,526 mm
145
1.605kg
2.055 kg
210 - 800 l
4

MINI 5-CỬA 2025

2.199.000.000đ

4.036 x 1.744 x 1.464
2,567
146
1,140
1,730
275 - 941
5

DẪN ĐỘNG - KHUNG GẮM:

Loại động cơ
Công suất cực đại (hp @ rpm)

Hộp số
Hệ thống dẫn động
Tiêu thụ nhiên liệu đô thị (L/100km)

Chế độ lái

Động cơ thuần điện MINI
160 kW (≈218 PS)

Hộp số đơn cấp (Single-speed fixed-ratio)
Cầu trước
14,1 – 14,7 kWh/100km
Chức năng chuyển đổi 3 chế độ vận hành: Sport, Mid, Green

Xăng, I4, Twin Power Turbo 2.0L
150 kW (204 PS) @ 5,000 - 6,500 vòng/phút

7 cấp ly hợp kép Steptronic
Cầu trước
6.2

MINI Experience Modes: 7 chế độ

NGOẠI THẤT:

Cụm đèn trước
Đèn trước tự động bật/tắt
Đèn trước tự động chiếu xa/chiếu gần
Đèn trước mở rộng góc chiếu
Đèn sương mù
Gương chiếu hậu chỉnh điện, gập điện
Gạt mưa tự động
Cửa sổ trời

LED
●
●
●
●
●
●
●
Panorama

Cụm đèn trước LED thích ứng
Có
Có
Có
Có
CÓ
Có
Cửa sổ trời toàn cảnh Panorama

NỘI THẤT - TIỆN NGHI:

Chất liệu ghế
Ghế người lái chỉnh điện
Ghế người lái có nhớ vị trí
Ghế hành khách phía trước chỉnh điện
Hàng ghế trước có tính năng làm mát
Hàng ghế trước có tính năng sưởi
Hàng ghế trước có tính năng massage
Kính cửa sổ chỉnh điện
Màn hình giải trí trung tâm
Hệ thống điều hòa tự động
Cửa gió cho hàng ghế sau
Hệ thống âm thanh

Da Vescin
●
●
●
●
●
●
●
●
OLED 9.5" tràn viền
●
●
Harman Kardon

Da Vescin
Có
Có
Có
-
-
Ghế lái
Có
Cảm ứng OLED 9,5 inch
Có
Có
Harman Kardon (12 loa, 365 W)

AN TOÀN:

Số túi khí
Hệ thống chống bó cứng phanh ABS
Hệ thống phân phối lực phanh EBD
Hệ thống cảnh báo phanh khẩn cấp ESS

2
●
●
●

6
Có
Có
Có

Hệ thống cân bằng điện tử	●	Có
Hệ thống cảnh báo chống trộm	●	-
Hệ thống cảnh báo điểm mù	●	-
Hệ thống cảnh báo lệch làn đường	●	Có